

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

=====

LI LIN (LÝ LÂM)

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC TIỂU HỌC
Ở ĐÔNG NAM Á- NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP VIỆT
NAM TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2023

Chuyên ngành: Đông Nam Á học

Mã số: 9310608.02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS.Nguyễn Văn Chiều
TS.Nguyễn Trần Tiến

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm
luận án tiến sĩ họp tại

vào hồi giờ ngày tháng năm 20...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh thực hiện SDG4 của Liên Hợp Quốc, giáo dục tiểu học được xem là nền tảng của phát triển bền vững. Ở Đông Nam Á, lĩnh vực này giữ vai trò trọng tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực và hội nhập khu vực, song tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia về kinh tế, xã hội và mô hình quản trị, tạo nên tính đa dạng của chính sách giáo dục.

Chương trình SEA-PLM do UNICEF và SEAMEO khởi xướng từ năm 2012 cung cấp dữ liệu so sánh khu vực nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng. Kết quả năm 2019 cho thấy Việt Nam đạt thành tích cao ở các lĩnh vực cốt lõi, đồng thời cũng bộc lộ những bất bình đẳng về điều kiện học tập. Trong nghiên cứu này, SEA-PLM được sử dụng như nguồn dữ liệu thực chứng để phân tích mối quan hệ giữa chính sách và kết quả học tập.

Giai đoạn 2011–2023 được lựa chọn vì đây là chu kỳ cải cách giáo dục tương đối hoàn chỉnh của Việt Nam, từ hoạch định đến triển khai và bước đầu đánh giá. Trên cơ sở đó, đề tài nhằm làm rõ đặc điểm và quá trình vận hành của chính sách giáo dục tiểu học trong bối cảnh Đông Nam Á, đồng thời đề xuất định hướng hoàn thiện chính sách, góp phần nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách giáo dục tiểu học ở Đông Nam Á, trong đó trọng tâm là trường hợp Việt Nam giai đoạn 2011–2023. Chính sách này được tiếp cận như một chỉnh thể bao gồm mục tiêu, nội dung, cơ chế xây dựng, tổ chức thực thi và các kết quả đầu ra của chính sách trong thực tiễn giáo dục.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Không gian: Nghiên cứu tập trung khảo sát trong phạm vi hệ thống giáo dục tiểu học của Việt Nam.

Thời gian: từ năm 2011 đến 2023 – giai đoạn triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

Nội dung: Phân tích chính sách trong bốn lĩnh vực năng lực của SEA-PLM – Đọc hiểu, Viết, Toán và Công dân toàn cầu – kết hợp với các yếu tố bối cảnh kinh tế xã hội, địa bàn, giới, dân tộc.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích chính của luận án là làm rõ chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam thông qua phân tích dữ liệu SEA-PLM 2019, từ đó đề xuất giải pháp đổi mới chính sách theo hướng giáo dục dựa trên bằng chứng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận án cần thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Thứ nhất, luận án trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu và khái quát chính sách giáo dục tiểu học ở Đông Nam Á thông qua chương trình SEA-PLM.

Thứ hai, luận án phân tích chính sách giáo dục tiểu học ở một số quốc gia Đông Nam Á thông qua Chương trình SEA-PLM và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Thứ ba, luận án phân tích thực trạng chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam thông qua Chương trình SEA-PLM.

Thứ tư, luận án đề xuất giải pháp đổi mới chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam thông qua Chương trình SEA-PLM và bài học kinh nghiệm từ khu vực.

4. Giả thuyết và câu hỏi nghiên cứu

4.1. Giả thuyết nghiên cứu

Thứ nhất, dựa trên lý thuyết chu trình chính sách, giả thuyết trung tâm của luận án cho rằng hiệu quả của chính sách giáo dục tiểu học phụ thuộc vào mức độ gắn kết giữa các khâu hoạch định, thực thi và đánh giá. Cụ thể, mặc dù chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam đã được hoạch định tương thích với xu hướng quốc tế và khu vực theo định hướng phát triển năng lực người học, nhưng do sự không đồng đều trong khâu thực thi, đặc biệt theo vùng miền và nhóm xã hội, nên kết quả học tập thực tế vẫn có sự phân hóa đáng kể.

Thứ hai, dựa trên lý thuyết công bằng trong giáo dục và các nghiên cứu về bất bình đẳng học tập, luận án giả định rằng mức độ phân hóa kết quả học tập của học sinh phản ánh hiệu quả khác biệt của các công

cụ chính sách, đặc biệt là chính sách phát triển đội ngũ giáo viên, chính sách hỗ trợ học sinh yếu thế và chính sách đầu tư cơ sở vật chất. Nói cách khác, các yếu tố như trình độ giáo viên, điều kiện trường học và hoàn cảnh kinh tế – xã hội của học sinh có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả học tập đầu ra.

Thứ ba, dựa trên lý thuyết chính sách dựa trên bằng chứng, luận án đưa ra giả thuyết rằng việc sử dụng dữ liệu đánh giá học tập chuẩn hóa như SEA-PLM trong quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách có thể nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và khả năng phản hồi của hệ thống giáo dục. Giả thuyết này nhấn mạnh vai trò của dữ liệu như một công cụ kết nối giữa khâu đánh giá và khâu hoạch định trong chu trình chính sách, đồng thời phản ánh xu hướng chuyển đổi từ quản lý hành chính sang quản trị giáo dục dựa trên bằng chứng.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để kiểm chứng các giả thuyết và làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu, luận án cần trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau.

Chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam được hoạch định, thực thi và đánh giá như thế nào trong bối cảnh Đông Nam Á, và mức độ tác động của chính sách đó đến chất lượng và công bằng trong kết quả học tập của học sinh ra sao?

Để làm rõ câu hỏi trung tâm này, luận án triển khai các câu hỏi nghiên cứu cụ thể tương ứng với từng khâu của chu trình chính sách như sau:

Thứ nhất, ở khâu hoạch định chính sách: Chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam được thiết kế như thế nào về mục tiêu, định hướng và công cụ, và mức độ tương thích của các chính sách này với xu hướng khu vực và quốc tế ra sao?

Thứ hai, ở khâu thực thi chính sách: Các chính sách giáo dục tiểu học được triển khai như thế nào ở các cấp độ trường học, giáo viên và học sinh, và những yếu tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách?

Thứ ba, ở khâu đánh giá chính sách: Dữ liệu SEA-PLM 2019 phản ánh điều gì về chất lượng và công bằng trong giáo dục tiểu học Việt Nam, đặc biệt là sự phân hóa kết quả học tập giữa các nhóm học sinh

Thứ tư, ở mức tổng hợp: Mối quan hệ giữa chính sách giáo dục tiểu học và kết quả học tập thực tế được biểu hiện như thế nào trong dữ liệu thực chứng, và những khoảng cách giữa hoạch định – thực thi – đánh giá chính sách nằm ở đâu?

Thứ năm, ở định hướng chính sách: Những giải pháp chính sách nào có thể góp phần nâng cao chất lượng, giảm phân hóa và tăng cường hiệu quả quản trị giáo dục tiểu học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập khu vực?

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận:

Luận án dựa trên các lý thuyết về lý thuyết khoa học chính sách và chu trình chính sách; lý thuyết công bằng xã hội trong giáo dục; lý thuyết giáo dục dựa trên năng lực; lý thuyết chính sách dựa trên bằng chứng, trong đó SEA-PLM được xem như một công cụ đo lường và đánh giá chính sách ở cấp hệ thống.

5.2. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp phân tích tài liệu: để thu thập thông tin về các chính sách giáo dục tiểu học của Việt Nam từ các văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo chính sách, chương trình giáo dục và các tài liệu liên quan khác.

Phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp: sử dụng dữ liệu sẵn có từ chương trình đánh giá SEA-PLM 2019 và các báo cáo liên quan Phân tích Giáo dục vì Học tập và Công bằng Toàn cầu để phân tích thực trạng kết quả học tập của học sinh và sự phân hóa.

Phương pháp tổng hợp và phân tích: tổng hợp các thông tin và dữ liệu thu thập được để phân tích mối liên hệ giữa chính sách và kết quả học tập.

Phương pháp so sánh: so sánh chính sách và kết quả giáo dục tiểu học của Việt Nam với một số quốc gia tiêu biểu trong khu vực Đông Nam Á tham gia SEA-PLM dựa trên thông tin có trong các tài liệu so sánh để rút ra bài học kinh nghiệm.

Phương pháp phân tích chính sách: được thiết kế theo tiếp cận tích hợp, kết nối dữ liệu định lượng SEA-PLM với phân tích định tính các văn bản chính sách, nhằm xác định chuỗi quan hệ nhân – quả giữa "chính sách – thực thi – kết quả học tập".

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về mặt lý luận

Luận án phân tích mối quan hệ giữa chính sách giáo dục tiểu học và kết quả học tập học sinh ở Đông Nam Á, dựa trên lý thuyết và dữ liệu SEA-PLM 2019. Nghiên cứu đánh giá tổng thể các yếu tố như chương trình, giáo viên, cơ sở vật chất và công bằng giáo dục, chỉ ra sự phù hợp giữa chính sách và kết quả, đồng thời nhận diện phân hóa tiếp cận giáo dục. So sánh Việt Nam với các nước khu vực, luận án góp phần nâng cao hiểu biết về hiệu quả chính sách giáo dục tiểu học mang tính khu vực và quốc tế.

6.2. Về mặt thực tiễn

Luận án phân tích tổng thể chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam qua văn bản pháp lý và dữ liệu SEA-PLM, đánh giá hiệu quả thực thi và ảnh hưởng bối cảnh đến kết quả học tập. Nghiên cứu chỉ ra đổi mới chương trình, nâng cao chất lượng giáo viên và mở rộng tiếp cận giáo dục là điểm tích cực, đồng thời nhận diện bất bình đẳng và chênh lệch vùng miền. Luận án đề xuất giải pháp tăng cường hỗ trợ học sinh yếu thế, thu hẹp khoảng cách, nâng cao năng lực giáo viên và hoàn thiện cơ chế đánh giá, làm cơ sở cho cải cách giáo dục tiểu học.

7. Bố cục luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương.

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến chính sách giáo dục tiểu học Đông Nam Á

Chính sách giáo dục tiểu học đóng vai trò then chốt trong phát triển bền vững tại Đông Nam Á – khu vực đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa và kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các nước đối mặt thách thức về chất lượng và công bằng giáo dục. Tổng quan các nghiên cứu chính sách giáo dục tiểu học ở Đông Nam Á cho thấy sự quan tâm đến các khía cạnh như công dân toàn cầu (UNICEF & SEAMEO), phân quyền giáo dục (Azmil Tayeb et al.), giáo dục STEM (Trinh Le Thi Tuyet et al.), công bằng học tập (SEA-PLM 2019), so sánh chương trình (Cahya), xóa mù chữ (Singapore - Malaysia - Indonesia), chính sách giáo viên (MOE Singapore, TALIS, MEB Malaysia), và trẻ em nhập cư (Khadijah Kainat). Dù đa dạng và sâu sắc, nhiều công trình vẫn thiếu giải pháp thực tiễn. Các nghiên cứu tương lai cần nhấn mạnh đề xuất chính sách cụ thể và khả thi hơn. Luận án sẽ kế thừa phân tích chính sách qua chương trình SEA-PLM, từ đó đề xuất cải cách thực tiễn.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến thực trạng chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam thông qua Chương trình SEA-PLM

Luận án tổng hợp các nghiên cứu liên quan đến SEA-PLM, phân tích chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam và Đông Nam Á qua các khía cạnh: công bằng giáo dục, giáo dục công dân toàn cầu (GCED), giáo dục STEM, giáo dục đa ngữ và hoạt động ngoại khóa. UNICEF và SEAMEO (2023) nhấn mạnh vai trò GCED; Sameer Khatiwada cộng sự phân tích chất lượng giáo dục; Lee Huan Yik đề xuất tiếp cận đa ngữ; Cheryl Sim đánh giá cao vai trò CCA tại Singapore; Jonathan D. London chỉ ra thách thức về “tính gắn kết với việc học tập” của hệ thống Việt Nam. Những nghiên cứu này tạo nền tảng lý luận và thực tiễn cho luận án.

1.1.3. Một số vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, phân tích chính sách giáo dục tiểu học ở các quốc gia Đông Nam Á một cách có hệ thống và so sánh theo khung SEA-PLM. *Thứ hai*, đánh giá thực trạng chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam và mối liên hệ với kết quả học tập dựa trên dữ liệu SEA-PLM. *Thứ ba*, đề xuất các giải pháp đổi mới chính sách giáo dục tiểu học phù hợp với bối cảnh Việt Nam dựa trên phân tích từ SEA-PLM và kinh nghiệm quốc tế.

1.2. Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài

1.2.1. Một số lý luận về chính sách giáo dục và chính sách giáo dục tiểu học

1.2.1.1. Khái niệm chính sách giáo dục

Chính sách giáo dục là hệ thống mục tiêu, quyết định và công cụ do Nhà nước ban hành nhằm định hướng, điều tiết và phát triển hệ thống giáo dục, hướng tới nâng cao chất lượng và bảo đảm công bằng.

1.2.1.2. Khái niệm chính sách giáo dục tiểu học

Chính sách giáo dục tiểu học là hệ thống mục tiêu, quy định và giải pháp của Nhà nước nhằm tổ chức, quản lý giáo dục bắt buộc, bảo đảm chất lượng, công bằng và phát triển năng lực nền tảng cho học sinh.

1.2.1.3. Nội dung của chính sách giáo dục tiểu học

Chính sách giáo dục tiểu học gồm các thành tố: mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và cơ chế bảo đảm. Đây là một hệ thống thống nhất, trong đó chương trình giữ vai trò trung tâm, quy định yêu cầu về phẩm chất, năng lực, nội dung và phương pháp giáo dục. Các thành tố có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, đòi hỏi phân tích trong tổng thể.

1.2.1.4. Chu trình chính sách giáo dục tiểu học

Chính sách giáo dục tiểu học được phân tích theo chu trình gồm hoạch định, thực thi và đánh giá. Đây là quá trình động, có thể xuất hiện khoảng cách giữa mục tiêu và kết quả do hạn chế về nguồn lực, quản lý và bối cảnh, nên cần sử dụng dữ liệu thực nghiệm để đánh giá.

1.2.2. Khái niệm Giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học là cấp học bắt buộc dành cho trẻ từ 6 đến 11 hoặc 12 tuổi, cung cấp kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nền tảng cho sự phát triển toàn diện. Chương trình học kéo dài 4-6 năm, chú trọng không chỉ kiến thức mà còn giá trị đạo đức và năng lực học tập. Trên

thế giới, giáo dục tiểu học nhấn mạnh chất lượng, công bằng và hòa nhập theo mục tiêu SDG4. Tại Việt Nam, Luật Giáo dục 2019 quy định phổ cập tiểu học là nghĩa vụ của công dân và trách nhiệm Nhà nước, phù hợp chuẩn quốc tế.

1.2.3. Vai trò của giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển nhận thức và hình thành năng lực học tập; Giáo dục tiểu học đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và phát triển nhân cách, các giá trị đạo đức và kỹ năng xã hội ban đầu; Giáo dục tiểu học góp phần phát hiện sớm và bồi dưỡng những năng lực, sở trường ban đầu của trẻ; Giáo dục tiểu học thực hiện vai trò đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục.

1.2.4 Mục tiêu của giáo dục tiểu học

Mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực toàn diện theo lý thuyết giáo dục dựa trên năng lực CBE; Mục tiêu trang bị kiến thức phổ thông cơ bản và kỹ năng nền tảng (3Rs); Mục tiêu chuẩn bị chuyển tiếp và đảm bảo tính công bằng kết quả; Mục tiêu nâng cao chất lượng dạy học và đổi mới quá trình.

1.2.5 Các lý thuyết cơ bản và khung lý thuyết của luận án

Lý thuyết khoa học chính sách và chu trình chính sách; Lý thuyết công bằng xã hội trong giáo dục; Lý thuyết giáo dục dựa trên năng lực (CBE); Lý thuyết chính sách dựa trên bằng chứng (EBP).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

CHƯƠNG 2:

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC TIỂU HỌC Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH SEA-PLM

2.1. Tổng quan về Chương trình SEA-PLM và bối cảnh chính sách giáo dục tiểu học khu vực Đông Nam Á

2.1.1. Lịch sử hình thành

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, giáo dục tiểu học được coi là nền tảng phát triển bền vững. Đầu thế kỷ XXI, các tổ chức quốc tế nhấn mạnh đánh giá chất lượng học tập dựa trên dữ liệu thực chứng. Tuy nhiên, việc áp dụng trực tiếp các công cụ như PISA, TIMSS tại Đông Nam Á còn hạn chế do khác biệt kinh tế – xã hội và văn hóa. Vì vậy, năm 2012, SEAMEO phối hợp với UNICEF khởi xướng SEA-PLM

nhằm xây dựng công cụ đánh giá khu vực, phù hợp bối cảnh ASEAN và hỗ trợ thực hiện SDG4.

2.1.2. Mục tiêu và triết lý của SEA-PLM

Khác với PISA và TIMSS tập trung vào bậc trung học, SEA-PLM hướng tới giáo dục tiểu học nhằm cung cấp dữ liệu thực chứng cho hoạch định chính sách giáo dục sớm ở Đông Nam Á. Theo Khung đánh giá SEA-PLM 2019, mục tiêu cốt lõi là tăng cường năng lực đo lường và phân tích kết quả học tập của học sinh tiểu học, qua đó thúc đẩy quản trị giáo dục dựa trên kết quả và bằng chứng. SEA-PLM xây dựng khung đánh giá khu vực, hỗ trợ nhận diện bất bình đẳng học tập và thúc đẩy hợp tác chính sách ASEAN, góp phần thực hiện SDG4 và tầm nhìn giáo dục bền vững của khu vực.

2.1.3. Cấu trúc và phạm vi đánh giá của SEA-PLM

SEA-PLM đánh giá học sinh lớp 5 ở ba lĩnh vực cốt lõi: đọc hiểu, toán học và viết, phản ánh các kỹ năng nền tảng 3Rs. Từ năm 2019, chương trình bổ sung lĩnh vực GCED, nhấn mạnh giá trị tôn trọng khác biệt, hợp tác và trách nhiệm công dân toàn cầu. SEA-PLM sử dụng hệ thống công cụ đa tầng gồm bài kiểm tra chuẩn hóa và bảng hỏi dành cho học sinh, giáo viên, hiệu trưởng và phụ huynh, với mẫu đại diện quốc gia. Cách tiếp cận này cho phép phân tích toàn diện mối liên hệ giữa bối cảnh giáo dục và kết quả học tập của học sinh.

2.1.4. Phương pháp và quy trình kỹ thuật

SEA-PLM sử dụng mô hình Rasch và chuẩn hóa đa cấp, đảm bảo so sánh quốc tế nhưng phù hợp văn hóa khu vực. Quy trình gồm bốn bước: phát triển khung năng lực, xây dựng câu hỏi thử nghiệm, hiệu chỉnh ngôn ngữ – văn hóa, chuẩn hóa dữ liệu quốc gia và khu vực. Giám sát bởi Ban Thư ký SEA-PLM cùng UNICEF và ACER, với độ tin cậy bài kiểm tra 0,92. Chu kỳ đánh giá 5 năm, vòng đầu 2019 có Việt Nam, Malaysia, Indonesia, Philippines, Lào và Campuchia, phản ánh chênh lệch chất lượng giáo dục ASEAN và nhu cầu hợp tác khu vực.

2.2. Vai trò của SEA-PLM trong chu trình chính sách giáo dục khu vực

2.2.1. SEA-PLM và mô hình chu trình chính sách của Harold Lasswell

Theo Lasswell, chính sách gồm ba khâu: hoạch định, thực thi và đánh giá. SEA-PLM không phải chu trình độc lập mà là công cụ hỗ trợ toàn bộ quá trình này. Trong hoạch định, SEA-PLM cung cấp dữ liệu giúp xác định vấn đề và ưu tiên chính sách. Trong thực thi, dữ liệu phản ánh điều kiện triển khai và chênh lệch kết quả giữa các nhóm học sinh. Trong đánh giá, SEA-PLM cung cấp bằng chứng định lượng, cho phép so sánh và giám sát hiệu quả chính sách. Nhờ đó, SEA-PLM góp phần chuyển từ tiếp cận kinh nghiệm sang tiếp cận dựa trên bằng chứng trong giáo dục tiểu học.

2.2.2. SEA-PLM và chính sách giáo dục dựa trên bằng chứng

SEA-PLM là công cụ trọng yếu thúc đẩy chính sách giáo dục dựa trên bằng chứng (EBP) tại Đông Nam Á, cung cấp dữ liệu toàn diện về năng lực học sinh tiểu học và bối cảnh xã hội – kinh tế. Chương trình thu thập dữ liệu đa tầng từ học sinh, giáo viên, hiệu trưởng và phụ huynh, cho phép phân tích mối quan hệ đầu vào – quá trình – đầu ra, xác định nguyên nhân bất bình đẳng học tập và hiệu quả chính sách. Tại Việt Nam, SEA-PLM 2019 liên thông với EMIS và khảo sát MICS-EAGLE, giúp Bộ GD&ĐT giám sát, đánh giá và điều chỉnh chiến lược giáo dục 2021–2030, nâng cao chất lượng vùng khó, phát triển đội ngũ giáo viên và chuyển đổi giám sát từ “theo kế hoạch” sang “theo kết quả”, góp phần hình thành văn hóa quản trị giáo dục dựa trên dữ liệu và bằng chứng khoa học.

2.2.3. Vai trò của SEA-PLM trong hợp tác và hội nhập khu vực

Trong Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN, SEA-PLM là công cụ trung tâm xây dựng chuẩn năng lực học tập tiểu học, phù hợp chuẩn quốc tế nhưng điều chỉnh theo đặc thù khu vực. Chương trình thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực kỹ thuật và thể chế quốc gia, đồng thời công khai dữ liệu để minh bạch chính sách, tăng trách nhiệm giải trình và tạo “cạnh tranh chính sách tích cực”. Tại Việt Nam, SEA-PLM liên kết với EMIS và MICS-EAGLE, hỗ trợ hoạch định chính sách, cải thiện vùng khó và xây dựng hệ sinh thái thông tin giáo dục, góp phần hình thành văn hóa học tập, minh bạch và hợp tác khu vực

2.3. Phân tích chính sách giáo dục tiểu học ở Malaysia và Philippines theo khung SEA-PLM

2.3.1. Khung phân tích chính sách theo SEA-PLM

Khung SEA-PLM liên kết năng lực học sinh với bốn nhóm chính sách: chương trình, giáo viên, công bằng và môi trường học tập. Ba quốc gia điển hình – Malaysia, Philippines và Việt Nam – phản ánh ba cách tiếp cận khác nhau: chiến lược và kế hoạch hóa dài hạn, cải cách cơ cấu – hội nhập quốc tế, và ổn định – cải tiến theo hướng hiệu quả và công bằng. Dữ liệu SEA-PLM 2019 cho thấy Malaysia kết quả khá nhưng bất bình đẳng lớn; Philippines tiến bộ kỹ năng mới nhưng học thuật thấp; Việt Nam duy trì kết quả cao, ổn định và giảm phân hóa. Ba mô hình bổ sung cho nhau, minh chứng tầm quan trọng của ổn định, cải tiến thực chứng và học hỏi lẫn nhau trong ASEAN.

2.3.2. Kết quả SEA-PLM 2019 của Việt Nam, Malaysia và Philippines

SEA-PLM 2019 đánh giá học sinh lớp 5 về Toán, Đọc hiểu, Viết và Kỹ năng công dân toàn cầu. Việt Nam dẫn đầu với điểm trung bình cao và tỷ lệ học sinh đạt Band 6+ lớn nhất, nhờ quản lý tập trung, chương trình học thống nhất và giáo viên chất lượng. Malaysia và Philippines dù cải cách MEB và K-12, vẫn gặp hạn chế về bất bình đẳng, cơ sở vật chất và năng lực thực thi. Kết quả nhấn mạnh tầm quan trọng của chính sách công bằng, cải tiến sư phạm và quản trị dựa trên bằng chứng để nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học.

2.3.3 Chính sách giáo dục tiểu học của Malaysia và Philippines

2.3.3.1. Chính sách giáo dục tiểu học của Malaysia

Hoạch định chính sách: Malaysia định hướng giáo dục tiểu học qua Kế hoạch Giáo dục 2013–2025 (MEB), nhằm nâng cao chất lượng, công bằng và năng lực cạnh tranh. Chính sách tập trung cải thiện kết quả học tập nền tảng, giảm chênh lệch và tăng trách nhiệm giải trình. Giáo viên được coi là trung tâm cải cách, đồng thời chú trọng phát triển năng lực toàn diện cho học sinh.

Thực thi chính sách: Malaysia kết hợp quản lý tập trung và phân quyền linh hoạt. Chính phủ đầu tư mạnh vào đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực. Chính sách ưu tiên vùng khó khăn, nhưng vẫn tồn tại chênh lệch thực thi giữa các địa phương.

Đánh giá chính sách: Kết quả SEA-PLM 2019 cho thấy Malaysia đạt thành tích khá cao, phản ánh hiệu quả chính sách. Tuy nhiên, vẫn

còn bất bình đẳng giữa các vùng và nhóm xã hội, cho thấy hạn chế về tính đồng đều trong thực thi và công bằng giáo dục.

2.3.3.2. Chính sách giáo dục tiểu học của Philippines

Hoạch định chính sách: Philippines cải cách giáo dục qua Đạo luật 10533 (K-12), nhằm nâng cao chất lượng, giảm bất bình đẳng và tăng hội nhập. Giáo dục tiểu học tập trung phát triển đọc, viết, toán; áp dụng giáo dục đa ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ và quản trị phân quyền, tạo linh hoạt nhưng tiềm ẩn chênh lệch.

Thực thi chính sách: Cơ chế phân quyền giúp thích ứng địa phương nhưng gây khác biệt lớn về chất lượng. Hệ thống còn hạn chế về giáo viên, cơ sở vật chất và học liệu, đặc biệt với chương trình song ngữ. Chính sách miễn học phí được triển khai nhưng chênh lệch tài chính địa phương làm gia tăng bất bình đẳng.

Đánh giá chính sách: Kết quả SEA-PLM 2019 cho thấy thành tích của Philippines còn thấp, phản ánh hạn chế thực thi. Bất bình đẳng theo điều kiện kinh tế – xã hội vẫn lớn, cho thấy chính sách chưa hiệu quả trong nâng cao chất lượng và bảo đảm công bằng giáo dục.

2.3.4. So sánh chính sách giáo dục tiểu học của Malaysia và Philippines

2.3.4.1. So sánh ở khâu hoạch định chính sách

Malaysia và Philippines đều cải cách quy mô lớn, nhưng khác cách tiếp cận. Malaysia theo mô hình chiến lược toàn hệ thống (MEB) với lộ trình rõ, bảo đảm tính nhất quán. Philippines dựa trên khung pháp lý K-12 kết hợp phân quyền, linh hoạt hơn nhưng dễ phân mảnh.

2.3.4.2. So sánh ở khâu thực thi chính sách

Malaysia có lợi thế về tính đồng bộ, quản trị tập trung, phát triển giáo viên và phân bổ nguồn lực theo nhu cầu. Philippines chịu ảnh hưởng phân quyền, phụ thuộc năng lực địa phương, còn hạn chế về nguồn lực và điều kiện, khiến thực thi kém ổn định.

2.3.4.3. So sánh ở khâu đánh giá chính sách

SEA-PLM 2019 cho thấy Malaysia đạt kết quả cao hơn Philippines. Malaysia có sự gắn kết tốt giữa hoạch định–thực thi–đánh giá, trong khi Philippines còn khoảng cách lớn. Điều này cho thấy hiệu quả chính sách phụ thuộc chủ yếu vào năng lực thực thi và cơ chế đánh giá.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3:

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC TIỂU HỌC Ở VIỆT NAM VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP THỰC TẾ THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH SEA-PLM

3.1. Thực trạng hoạch định chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam giai đoạn 2011–2023

3.1.1. Bối cảnh kinh tế – xã hội và định hướng chính trị đối với giáo dục tiểu học ở Việt Nam giai đoạn 2011–2023

Giai đoạn 2011–2023, Việt Nam tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, đòi hỏi nguồn nhân lực có năng lực nền tảng và học tập suốt đời, khiến giáo dục tiểu học trở thành nền tảng phát triển con người. Chính sách phải chuyển từ dạy kiến thức sang phát triển năng lực, đáp ứng kinh tế tri thức. Đảng và Nhà nước xác định giáo dục là quốc sách hàng đầu, với Nghị quyết 29 nhấn mạnh đổi mới toàn diện. Hội nhập ASEAN và tham gia SEA-PLM thúc đẩy Việt Nam chuyển từ phổ cập sang chú trọng chất lượng, công bằng và chuẩn khu vực.

3.1.2. Mục tiêu chính sách giáo dục tiểu học giai đoạn 2011–2023

Giai đoạn 2011–2023, mục tiêu chính sách giáo dục tiểu học gồm ba nhóm: phổ cập, chất lượng và công bằng. Thứ nhất, bảo đảm giáo dục tiểu học bắt buộc, duy trì tỷ lệ đến trường, giảm bỏ học và mở rộng tiếp cận cho nhóm yếu thế. Thứ hai, nâng cao chất lượng theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực, chuyển từ dạy kiến thức sang năng lực theo CTGDPT 2018. Thứ ba, thu hẹp chênh lệch giữa vùng miền, nhóm xã hội, hướng tới công bằng cả tiếp cận và kết quả học tập.

3.1.3. Công cụ thực thi chính sách giáo dục tiểu học

3.1.3.1. Nhóm công cụ pháp lý và thể chế

Nhóm công cụ này gồm Nghị quyết 29, Luật Giáo dục 2019, chiến lược và các văn bản hướng dẫn, tạo hành lang pháp lý tương đối đầy đủ cho giáo dục tiểu học. Hệ thống không chỉ xác lập nguyên tắc chung mà còn cụ thể hóa mục tiêu, nội dung, đội ngũ, đánh giá và công bằng, thể hiện sự chuyển từ chính sách đơn lẻ sang hệ thống liên kết.

3.1.3.2. Nhóm công cụ chương trình, nội dung và đánh giá

Chương trình GDPT 2018 là bước ngoặt chuyển từ tiếp cận nội dung sang phát triển năng lực. Cùng với đó, đánh giá học sinh chuyển từ điểm số sang đánh giá quá trình và sự tiến bộ. Đây là công cụ trực tiếp tác động dạy học, giúp mục tiêu đổi mới đi vào thực chất hơn.

3.1.3.3. Nhóm công cụ phát triển đội ngũ giáo viên

Chính sách gồm chuẩn nghề nghiệp, chức danh và bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao chất lượng giáo viên. Tuy nhiên, dù tỷ lệ đạt chuẩn tăng, chất lượng và sự đồng đều giữa các vùng vẫn chênh lệch, cho thấy hiệu quả phụ thuộc điều kiện thực thi địa phương.

3.1.3.4. Nhóm công cụ bảo đảm công bằng và hỗ trợ vùng khó khăn

Nhóm công cụ này hỗ trợ học sinh nghèo, dân tộc thiểu số và vùng khó khăn, giảm rào cản tiếp cận giáo dục. Tuy nhiên, chủ yếu tập trung hỗ trợ đầu vào như học phí và điều kiện học tập, chưa tác động mạnh đến công bằng về kết quả học tập.

3.1.3.5. Nhóm công cụ cơ sở vật chất và chuyển đổi số

Bao gồm đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị và thúc đẩy chuyển đổi số, đặc biệt sau COVID-19. Nhóm công cụ này giúp hiện đại hóa giáo dục nhưng phụ thuộc lớn vào nguồn lực địa phương và năng lực giáo viên, nên hiệu quả triển khai chưa đồng đều.

3.2. Thực trạng thực thi chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam

3.2.1. Thực thi chính sách ở cấp trường học

Thực thi chính sách tiểu học ở cấp trường diễn ra trong mô hình quản trị tập trung có phân cấp. Bộ GD&ĐT ban hành chương trình, chuẩn và đánh giá; địa phương tổ chức thực hiện; trường học trực tiếp triển khai. Cơ chế này bảo đảm thống nhất nhưng dễ xuất hiện chênh lệch thực thi giữa các vùng. Hiệu quả phụ thuộc vào năng lực quản lý, cơ sở vật chất và điều kiện địa phương. Trường thuận lợi triển khai tốt hơn, trong khi vùng khó khăn còn hạn chế. SEA-PLM cho thấy điều kiện trường học ảnh hưởng rõ đến kết quả học tập, phản ánh sự phân tầng trong hiệu quả thực thi chính sách.

3.2.2. Thực thi chính sách ở cấp giáo viên

Giáo viên là chủ thể trực tiếp thực thi chính sách giáo dục tiểu học và quyết định chất lượng thực hiện. Giai đoạn 2011–2023, Việt Nam

triển khai các chính sách chuẩn hóa đội ngũ như chuẩn nghề nghiệp, bồi dưỡng thường xuyên và nâng trình độ, giúp cải thiện chuyên môn nhưng chưa đồng đều giữa các vùng. Giáo viên vùng thuận lợi có điều kiện tiếp cận đào tạo và học liệu tốt hơn, trong khi vùng khó khăn thiếu bồi dưỡng và chịu áp lực công việc. Việc đổi mới dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực gặp khó khăn do yêu cầu thay đổi toàn diện từ thiết kế bài học đến đánh giá và ứng dụng công nghệ, khiến nhiều giáo viên còn lúng túng và vẫn thiên về truyền thụ. Động lực nghề nghiệp và mức độ hài lòng chịu ảnh hưởng bởi thu nhập và điều kiện làm việc, làm giảm hiệu quả thực thi. Sự chênh lệch vùng miền cũng làm gia tăng bất bình đẳng. Vì vậy, giáo viên là yếu tố quyết định, phản ánh khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn.

3.2.3. Thực thi chính sách ở cấp học sinh

Ở cấp học sinh, thực thi chính sách thể hiện qua mức độ tiếp cận, điều kiện và kết quả học tập, là thước đo chính sách có đến được đối tượng cuối hay không. Giai đoạn 2011–2023, Việt Nam đạt tỷ lệ đi học và hoàn thành tiểu học cao, phản ánh hiệu quả phổ cập, nhưng thụ hưởng không đồng đều. Học sinh thành thị và gia đình khá giả có điều kiện học tập, công nghệ và hỗ trợ tốt hơn so với vùng khó khăn, hộ nghèo và dân tộc thiểu số. Môi trường gia đình, đặc biệt trình độ cha mẹ, ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập, cho thấy hiệu quả chính sách còn phụ thuộc yếu tố ngoài nhà trường. Vì vậy, dù bao phủ giáo dục được mở rộng, vẫn tồn tại chênh lệch đáng kể về chất lượng và công bằng trong thụ hưởng chính sách.

3.3. Đánh giá chính sách giáo dục tiểu học ở Việt Nam thông qua dữ liệu SEA-PLM 2019

3.3.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2011–2023, chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam đạt kết quả tích cực ở cả ba khâu. Hoạch định chính sách xác lập mục tiêu toàn diện, chuyển từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực, đồng thời tương thích chuẩn quốc tế. Thực thi chính sách duy trì phổ cập gần như toàn diện, với tỷ lệ đi học và hoàn thành chương trình rất cao, đồng thời cải thiện chất lượng dạy học và đội ngũ giáo viên, dù còn chênh lệch vùng miền. Đánh giá chính sách cho thấy học sinh Việt Nam đạt kết quả cao trong SEA-PLM 2019 ở Toán, Đọc và Viết, phản ánh năng

lực học tập nền tảng tốt. Tuy nhiên, các thành tựu chủ yếu ở mức hệ thống, vẫn tồn tại bất bình đẳng và khác biệt giữa các nhóm học sinh và địa phương.

3.3.2. Các hạn chế

3.3.2.1. Hạn chế trong hoạch định chính sách

Chính sách đúng hướng nhưng chưa cụ thể hóa tốt mục tiêu công bằng và chất lượng thành công cụ hiệu quả, chủ yếu tập trung hỗ trợ đầu vào hơn là cải thiện kết quả học tập. Tính thích ứng với khác biệt vùng miền còn hạn chế, nhiều chính sách áp dụng đồng loạt trong khi điều kiện thực thi khác nhau. Việc sử dụng dữ liệu thực chứng trong hoạch định còn yếu, chưa khai thác đầy đủ kết quả học tập để điều chỉnh chính sách.

3.3.2.2. Hạn chế trong thực thi chính sách

Thực thi tồn tại chênh lệch lớn giữa vùng miền và các trường, điều kiện triển khai không đồng đều. Giáo viên chưa được chuẩn bị đầy đủ để đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học theo hướng phát triển năng lực, dẫn đến thực hiện còn lúng túng và giản lược. Học sinh thụ hưởng không đồng đều do khác biệt kinh tế – xã hội và môi trường gia đình, làm hạn chế hiệu quả thực tế của chính sách.

3.3.2.3. Hạn chế trong đánh giá chính sách

Đánh giá vẫn thiên về chỉ số đầu vào và quy mô, chưa phản ánh đầy đủ chất lượng học tập trước khi có SEA-PLM. Việc sử dụng dữ liệu đánh giá để phản hồi và điều chỉnh chính sách còn yếu, chưa hình thành cơ chế thường xuyên. Đồng thời, đánh giá chưa gắn chặt với các cấp thực thi, nên chủ yếu dừng ở mô tả hiện trạng, chưa chỉ rõ nguyên nhân và giải pháp cải thiện.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

CHƯƠNG 4:

GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC TIỂU HỌC VIỆT NAM DỰA TRÊN DỮ LIỆU SEA-PLM VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ KHU VỰC

4.1. Các nguyên tắc đề xuất giải pháp đổi mới chính sách

4.1.1. Nguyên tắc dữ liệu và bằng chứng

Nguyên tắc này khẳng định rằng mọi quyết định can thiệp và ưu tiên chính sách phải dựa trên bằng chứng thực nghiệm và phân tích dữ liệu chuyên sâu. Cụ thể, việc xây dựng và ưu tiên giải pháp phải xuất phát từ các phát hiện thực chứng rõ ràng, chẳng hạn như kết quả từ các đánh giá quốc gia và quốc tế như SEA-PLM 2019, nhằm xác định chính xác các khoảng cách học tập lớn nhất. Sự phân bổ nguồn lực cần được thực hiện một cách có căn cứ, dựa trên chỉ số khó khăn được tính toán từ dữ liệu đầu ra và bối cảnh cụ thể của từng trường/khu vực. Việc dựa vào dữ liệu không chỉ đảm bảo tính khách quan mà còn tối đa hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực hạn chế.

4.1.2. Nguyên tắc can thiệp có trọng tâm và mục tiêu

Khác với mô hình phân bổ nguồn lực dàn trải truyền thống, nguyên tắc can thiệp có trọng tâm và mục tiêu đòi hỏi chính sách phải chuyển dịch sang đầu tư có trọng số. Điều này có nghĩa là nguồn lực, bao gồm tài chính, nhân lực và các hỗ trợ chuyên môn, phải được tập trung vào các trường học, khu vực địa lý và nhóm học sinh được xác định có nhu cầu cao nhất. Mục tiêu trọng tâm của nguyên tắc này là tạo ra sự khác biệt đáng kể và đo lường được về kết quả học tập, thay vì chỉ cải thiện đồng đều trên diện rộng. Việc áp dụng cơ chế phân bổ dựa trên nhu cầu cao nhất là yếu tố then chốt để giải quyết vấn đề bất bình đẳng một cách hiệu quả và kịp thời.

4.1.3. Nguyên tắc lồng ghép và toàn diện

Nguyên tắc lồng ghép và toàn diện nhấn mạnh rằng việc hỗ trợ học sinh yếu thế không thể chỉ giới hạn trong phạm vi nội dung học thuật. Để đạt được công bằng kết quả, giải pháp phải mang tính đa chiều và toàn diện, giải quyết đồng thời các rào cản phi học thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp thu và tham gia học tập của học sinh. Các rào cản này bao gồm các vấn đề về dinh dưỡng, sức khỏe thể chất và tinh thần, rào cản ngôn ngữ, và các yếu tố văn hóa-xã hội. Việc tích hợp các dịch vụ hỗ trợ bữa ăn học đường, chăm sóc sức khỏe tâm lý, hỗ trợ ngôn ngữ mẹ đẻ vào trong chính sách giáo dục là thiết yếu để đảm bảo sự hỗ trợ toàn diện và tạo nền tảng vững chắc cho học sinh yếu thế phát triển.

4.1.4. Nguyên tắc tự điều chỉnh và cải tiến liên tục

Nguyên tắc này đề cao tính linh hoạt và cơ chế học hỏi nội tại trong quá trình thực thi chính sách. Các chương trình can thiệp không được coi là cố định mà phải có tính chu kỳ đánh giá và điều chỉnh. Cơ chế này được vận hành thông qua việc liên tục thu thập, phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các kỳ đánh giá quốc gia, các khảo sát quốc tế định kỳ và EMIS. Dữ liệu thời gian thực sẽ đóng vai trò là cơ chế phản hồi để điều chỉnh chiến lược, hiệu chỉnh việc phân bổ nguồn lực và cải tiến các chương trình can thiệp nhằm đảm bảo chính sách luôn thích ứng với bối cảnh thực tế và đạt được mục tiêu công bằng kết quả đề ra.

4.2. Bài học kinh nghiệm từ phân tích chính sách và dữ liệu SEA-PLM

4.2.1. Học hỏi kinh nghiệm về thu hẹp khoảng cách công bằng từ các quốc gia trong khu vực

SEA-PLM 2019 cho thấy bất bình đẳng học tập ở Việt Nam theo SES, vùng miền và dân tộc. Nhiều quốc gia Đông Nam Á đã áp dụng mô hình hỗ trợ học sinh yếu thế, chính sách ngôn ngữ song ngữ và huy động cộng đồng để thu hẹp khoảng cách. Philippines triển khai chương trình sức khỏe và học bổng; Malaysia dùng nhiều ngôn ngữ giảng dạy; Lào vận hành Ủy ban Giáo dục Làng bản. Việt Nam có thể học hỏi, thí điểm mô hình song ngữ và cơ chế cộng đồng, dựa trên dữ liệu SEA-PLM để điều chỉnh chính sách công bằng hiệu quả.

4.2.2. Học hỏi kinh nghiệm về đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá giá kết quả học tập của học sinh từ các quốc gia trong khu vực

SEA-PLM 2019 gợi ý Việt Nam cần đổi mới dạy học và đánh giá theo năng lực, gắn kiến thức với thực tiễn. Học hỏi khung đánh giá, công cụ, hình thức đánh giá đa dạng và cách sử dụng kết quả cải tiến dạy học từ các quốc gia. Đồng thời, tích hợp mạnh các mô hình học tập sáng tạo, dự án, trò chơi, vận động và trải nghiệm thực tế để phát triển toàn diện, đồng thời nâng cao năng lực giáo viên trong các chủ đề toàn cầu hóa, GCED và kỹ năng sống.

4.2.3. Tăng cường hợp tác song phương và đa phương về giáo dục tiểu học trong Đông Nam Á

Việt Nam cần chủ động hợp tác song phương với các quốc gia có kinh nghiệm về giáo dục song ngữ, quản lý đa văn hóa, đồng thời tham gia tích cực các cơ chế đa phương như SEAMEO, ASEAN. Hợp tác khu vực giúp học hỏi kinh nghiệm, tiếp cận nguồn lực, phát triển tiêu chuẩn giáo viên, xây dựng kho học liệu số và phòng chống bạo lực học đường, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và tăng sức mạnh tổng hợp trong Đông Nam Á.

4.2.4. Chia sẻ kinh nghiệm và thách thức của Việt Nam với các quốc gia trong khu vực

Việt Nam có thể chia sẻ kinh nghiệm phổ cập giáo dục, nâng chuẩn giáo viên và đảm bảo năng lực cơ bản học sinh, đồng thời thẳng thắn trao đổi về bất bình đẳng theo SES, vùng miền và dân tộc. Việc này thực hiện qua hội thảo, báo cáo, tiếp đón đoàn quốc tế và dự án so sánh, nhằm tăng hợp tác, uy tín và cải thiện chính sách giáo dục tiểu học trong khu vực.

4.2.5. Định vị và phát huy vai trò của Việt Nam trong Chương trình SEA- PLM và các diễn đàn khu vực

Việt Nam cần tham gia tích cực SEA-PLM và các diễn đàn ASEAN, SEAMEO, theo dõi tiến bộ, sử dụng dữ liệu cải tiến chính sách, chia sẻ kinh nghiệm và chủ động đề xuất sáng kiến. Qua đó, Việt Nam vừa học hỏi, vừa đóng góp, nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục tiểu học trong khu vực Đông Nam Á.

4.3. Các giải pháp đổi mới chính sách giáo dục Tiểu học Việt Nam

4.3.1. Nhóm giải pháp về đảm bảo công bằng và giảm thiểu phân hóa

4.3.1.1. Xây dựng cơ chế phân bổ ngân sách có trọng số dựa trên chỉ số khó khăn

Phân bổ ngân sách giáo dục theo chỉ số khó khăn, dựa trên dân tộc, hộ nghèo, cơ sở vật chất, giáo viên đạt chuẩn và phát triển kinh tế. Trọng số ưu tiên vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số, đảm bảo phòng học, thiết bị, học 2 buổi/ngày. Hệ thống giám sát và chỉ số đầu ra theo SEA-PLM giúp công bằng và nâng cao hiệu quả đầu tư, thu hẹp khoảng cách kết quả học tập.

4.3.1.2. Hoàn thiện chương trình hỗ trợ tài chính và phi tài chính toàn diện cho học sinh yếu thế

Mở rộng hỗ trợ tài chính học phí, tài chính sách vở, tài chính đồng phục, tài chính đi lại và phi tài chính dinh dưỡng, phí tài chính chăm sóc sức khỏe, phí tài chính tư vấn tâm lý, phí tài chính hỗ trợ cộng đồng cho học sinh yếu thế. Thiết lập cơ sở dữ liệu quốc gia, liên thông EMIS, đảm bảo cấp phát đúng đối tượng. Giải pháp giúp giảm gánh nặng kinh tế, nâng cao sức khỏe, tập trung học tập, giảm bỏ học, thu hẹp khoảng cách SES và bất bình đẳng kết quả học tập.

4.3.1.3. Nâng cao chất lượng giáo dục và đội ngũ giáo viên tại Trường Dân tộc Bán trú và Nội trú

Thu hút giáo viên giỏi bằng đãi ngộ, trợ cấp, luân chuyển linh hoạt; đào tạo chuyên biệt về dạy tiếng Việt và sự phạm đa văn hóa; tích hợp văn hóa, ngôn ngữ bản địa vào chương trình. Giải pháp ổn định đội ngũ, nâng chất lượng dạy học, cải thiện kết quả học sinh dân tộc thiểu số, đồng thời bảo tồn bản sắc văn hóa.

4.3.1.4. Đẩy mạnh mô hình giáo dục song ngữ và hỗ trợ Tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai

Mở rộng giáo dục song ngữ dựa trên tiếng mẹ đẻ, tăng cường tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai; phát triển sách giáo khoa và học liệu song ngữ; đào tạo giáo viên dạy song ngữ; xây dựng môi trường học tập đa văn hóa và liên kết nhà trường – cộng đồng. Giải pháp giảm chênh lệch học tập, nâng điểm đọc hiểu và bảo tồn văn hóa.

4.3.1.5. Tăng cường nguồn lực để đảm bảo chất lượng giáo dục hòa nhập

Đầu tư đồng bộ cho giáo dục hòa nhập: nâng cao năng lực giáo viên, bổ sung nhân sự hỗ trợ, cải thiện hạ tầng và thiết bị cho học sinh khuyết tật. Phối hợp liên ngành, ban hành chương trình mục tiêu quốc gia và giám sát bằng dữ liệu SEA-PLM. Giải pháp giảm chênh lệch học tập, đảm bảo quyền học tập, thúc đẩy giáo dục bền vững và công bằng.

4.3.2. Nhóm giải pháp về tăng cường thực thi chính sách và sử dụng dữ liệu

4.3.2.1. Giải pháp về tăng cường thực thi chính sách và phân bổ nguồn lực tại trường học

Thực thi chính sách hiệu quả bằng hướng dẫn chi tiết, truyền thông, gắn nguồn lực với chỉ số khó khăn và kết quả đầu ra. Nâng cao năng lực quản lý, lãnh đạo học thuật, thúc đẩy tự chủ có hỗ trợ. Thiết lập giám sát, chia sẻ kinh nghiệm giữa trường, giảm chênh lệch kết quả SEA-PLM vùng miền, đảm bảo chính sách được thực hóa.

4.3.2.2. Giải pháp về tăng cường năng lực sử dụng dữ liệu ở cấp địa phương và trường học

Xây dựng EMIS tích hợp, liên thông dữ liệu SEA-PLM, PISA, MICS-EAGLE và dân cư. Bồi dưỡng cán bộ, giáo viên sử dụng dữ liệu để điều chỉnh dạy học và phân bổ nguồn lực. Chuẩn hóa thu thập, xác minh dữ liệu, bảo đảm bảo mật. Giải pháp giúp ra quyết định dựa trên bằng chứng, nâng cao hiệu quả quản lý và học tập, hình thành văn hóa dữ liệu tại địa phương và trường học.

4.3.2.3. Thể chế hóa việc sử dụng dữ liệu đánh giá quy mô lớn trong hoạch định chính sách

Quy định pháp lý rõ trách nhiệm khai thác SEA-PLM, lập báo cáo 5 năm để điều chỉnh chương trình và đầu tư giáo dục. Thiết lập chu trình "Triển khai – Đánh giá – Phân tích – Điều chỉnh" thường xuyên, thành lập Trung tâm phân tích dữ liệu quốc gia và công khai kết quả định kỳ. Giải pháp giúp biến dữ liệu đánh giá quy mô lớn thành công cụ hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng, nâng cao minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình.

4.3.2.4. Cùng có thể chế hợp tác nhà trường – gia đình – cộng đồng và hỗ trợ phụ huynh yếu thế

Thể chế hóa hợp tác ba bên giúp cải thiện kết quả học tập, đặc biệt cho phụ huynh yếu thế. Nhà trường tổ chức tập huấn, truyền thông kỹ năng hỗ trợ học sinh; hoàn thiện cơ chế Ban đại diện phụ huynh trong Hội đồng trường; phối hợp với cộng đồng xây dựng CLB học tập địa phương. Giải pháp hình thành hệ sinh thái giáo dục toàn diện, nâng điểm SEA-PLM 15–20 điểm và củng cố minh bạch, trách nhiệm giải trình trong quản trị nhà trường.

4.3.3. Nhóm giải pháp về phát triển đội ngũ giáo viên và môi trường sư phạm

4.3.3.1. Đổi mới chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đào tạo giáo viên

Mặc dù 97% giáo viên đạt trình độ đại học, SEA-PLM 2019 chỉ ra năng lực nghề nghiệp chưa đồng đều. Giải pháp gồm: triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm, cải tiến chương trình theo năng lực sư phạm, nâng kỹ năng dạy học phân hóa và giáo dục hòa nhập, tích hợp GCED và kỹ năng thế kỷ XXI, mở rộng thực tập gắn trường thực hành. Kết quả là giáo viên chuyển từ truyền thụ sang dẫn dắt học tập, nâng cao chất lượng toàn diện và thu hẹp chênh lệch giáo dục giữa các vùng.

4.3.3.2. Nâng cao hiệu quả của các chương trình bồi dưỡng chuyên môn liên tục

Bồi dưỡng thường xuyên hiện thiếu hệ thống và thực tiễn. Giải pháp gồm: cá nhân hóa theo nhu cầu giáo viên; kết hợp bồi dưỡng tập trung, trực tuyến và sinh hoạt chuyên môn tại chỗ; tập trung năng lực cốt lõi CTGDPT 2018; phát huy vai trò giáo viên cốt cán hỗ trợ đồng nghiệp. Kết quả là giáo viên hình thành thói quen học tập suốt đời, nâng năng lực dạy học, thu hẹp chênh lệch chất lượng giữa các vùng và cải thiện kết quả học sinh SEA-PLM.

4.3.3.3. Cải thiện chế độ đãi ngộ và điều kiện làm việc của giáo viên

Đãi ngộ và môi trường làm việc ảnh hưởng trực tiếp đến động lực và gắn bó nghề nghiệp. Giải pháp gồm: tăng lương, phụ cấp, phúc lợi; chính sách đặc thù cho giáo viên vùng sâu, vùng xa; cải thiện nhà công vụ, giảm tải hành chính và nâng cấp cơ sở vật chất. Kết quả là tăng ổn định đội ngũ, nâng cao chất lượng giảng dạy, đặc biệt cải thiện điểm SEA-PLM cho học sinh vùng khó khăn.

4.3.3.4. Nâng cao năng lực quản lý của cán bộ quản lý giáo dục

Cán bộ quản lý, đặc biệt hiệu trưởng, cần được bồi dưỡng lãnh đạo sư phạm, quản trị thay đổi, lập kế hoạch và sử dụng dữ liệu như SEA-PLM, EMIS để ra quyết định. Đồng thời, xây dựng mạng lưới chia sẻ kinh nghiệm giữa các trường. Kết quả là tạo môi trường chuyên nghiệp, hỗ trợ giáo viên và học sinh phát triển, nhân lên hiệu quả chính sách, đảm bảo triển khai CTGDPT 2018 đồng đều và nâng cao chất lượng giáo dục toàn quốc.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn về chính sách giáo dục tiểu học tại Đông Nam Á với trọng tâm là nghiên cứu trường hợp Việt Nam giai đoạn 2011–2023, luận án rút ra các kết luận cơ bản sau:

Thứ nhất, chính sách giáo dục tiểu học cần được tiếp cận như một chu trình hệ thống và động. Luận án đã khẳng định rằng chính sách giáo dục không chỉ là hệ thống văn bản quy phạm pháp luật mà là một chu trình khép kín từ hoạch định, thực thi đến kết quả và phản hồi. Trong đó, kết quả học tập của học sinh (đo lường qua dữ liệu thực chứng như SEA-PLM) không phải là một thực thể tách rời mà là chỉ báo quan trọng nhất phản ánh "sức khỏe" và hiệu quả thực tế của chính sách. Việc chuyển đổi từ mô hình quản trị "dựa trên đầu vào" sang "quản trị dựa trên kết quả" là xu thế tất yếu để nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống giáo dục trong khu vực.

Thứ hai, Việt Nam đã xác lập được một mô hình chính sách giáo dục tiểu học hiệu quả nhưng còn tiềm ẩn những bất bình đẳng mang tính hệ thống. Giai đoạn 2011–2023 đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của giáo dục Việt Nam từ tiếp cận nội dung sang phát triển năng lực. Kết quả SEA-PLM 2019 khẳng định Việt Nam dẫn đầu khu vực về các năng lực cốt lõi (Toán, Đọc hiểu, Viết), chứng minh tính đúng đắn của chính sách chương trình và chất lượng đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, dữ liệu cũng bộc lộ "điểm nghẽn" lớn về công bằng giáo dục: chênh lệch kết quả giữa các nhóm SES, vùng miền và dân tộc vẫn rất sâu sắc. Điều này cho thấy các chính sách hỗ trợ hiện nay mới chỉ giải quyết được sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận mà chưa đạt tới sự bình đẳng về kết quả chất lượng đầu ra.

Thứ ba, SEA-PLM là công cụ chiến lược để thực thi chính sách dựa trên bằng chứng (EBP) tại Đông Nam Á. Chương trình SEA-PLM đã tạo ra một "ngôn ngữ chung" về chất lượng giáo dục trong ASEAN, giúp các quốc gia như Việt Nam, Malaysia và Philippines có thể đối sánh và học hỏi lẫn nhau. Nghiên cứu cho thấy, các quốc gia thành công trong việc thu hẹp khoảng cách giáo dục là những quốc gia biết sử dụng dữ liệu đánh giá để điều chỉnh việc phân bổ nguồn lực và đào tạo giáo viên theo nhu cầu thực tế của từng vùng khó khăn. Đối với Việt Nam,

SEA-PLM không chỉ là một kỳ kiểm tra, mà là nền tảng hạ tầng thông tin giúp "mở hộp đen" quá trình thực thi chính sách tại cơ sở.

Thứ tư, định hướng đổi mới chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam trong giai đoạn tới cần tập trung vào tính thực chất và chiều sâu. Để duy trì vị thế và thực hiện mục tiêu SDG4, Việt Nam cần chuyển dịch chính sách theo ba trụ cột:

Quản trị dựa trên dữ liệu: Thể chế hóa việc sử dụng dữ liệu thực chứng trong mọi khâu của chu trình chính sách.

Công bằng nhắm đích: Chuyển từ hỗ trợ dàn trải sang can thiệp có trọng tâm cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là hỗ trợ ngôn ngữ mẹ đẻ cho học sinh dân tộc thiểu số.

Hiện đại hóa đội ngũ: Gắn chính sách đãi ngộ với năng lực thực tế và bồi dưỡng chuyên môn liên tục để giáo viên thực sự trở thành người dẫn dắt quá trình đổi mới.

Tóm lại, chính sách giáo dục tiểu học Việt Nam giai đoạn 2011–2023 đã đạt được những thành tựu mang tính nền tảng. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập ASEAN ngày càng sâu rộng, yêu cầu về một hệ thống chính sách minh bạch, công bằng và hiệu quả dựa trên bằng chứng thực chứng là đòi hỏi khách quan để Việt Nam không chỉ đứng đầu về điểm số mà còn dẫn đầu về sự công bằng và bền vững trong giáo dục.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN AN

- 1.李琳 (2025), “SEA-PLM 框架下越南小学教育质量提升径研究” [J], *教育发展与创新*, 3(7), 88-90.
- 2.李琳 (2025), “SEA-PLM 框架下马来西亚小学教育现状及对越南的启示”[J], *素质教育*, (5), 26-27.
- 3.Lý Lâm (2025), “Đào tạo giáo viên tiểu học theo định hướng phát triển bền vững ở tỉnh Vân Nam Trung Quốc - bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí khoa học trường đại học Thủ đô Hà Nội*,93(2), tr. 46-52.
- 4.李琳,陈幸源 (2025), “AI 赋能国际职场汉语口语课程教学模式”, *Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế Xây dựng chương trình, phát triển học liệu và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Trung Quốc*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, tr. 253-256.